



qiān zi

扦子

noun · skewer; probe

Example Sentence

Tā yòng qiān zi chuàn le ròu hé shū cài.
他用 扦子 串 了肉和蔬 菜。

He skewered meat and vegetables with a skewer.

Trace each character, then write the word on your own.

扦	扦	扦	扦	扦	扦	扦	扦	扦											
子	子	子	子	子	子														